ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1809 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 07 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư, Thái Thụy và Hưng Hà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 54/TTr-VPĐP ngày 06/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư, Thái Thụy và Hưng Hà, với tổng khối lượng bổ sung: 1.162,6 tấn (05 xã), trong đó:

- Huyện Kiến Xương : 187,5 tấn (02 xã);
- Huyện Vũ Thư: 696,7 tấn (01 xã);
- Huyện Thái Thụy: 162,4 tấn (01 xã);
- Huyện Hưng Hà: 116,0 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3,4,5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư, Thái Thụy và Hưng Hà được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KHTC, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1809 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng Cộng (02 xã)			**187,5**
1	**Xã Bình Minh**			**84,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**39,8**
	Trạm biến thế - trại chăn nuôi cũ	205		39,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**45,0**
	Bm 3m	***80***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***11,8***
	Cầu đồng - ông Hiệp	80		11,8
	Bm 2,5m	***270***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***33,2***
	Ông Tĩnh - ông Vị	75		9,2
	Hội đồng - cầu ông Úy	150		18,5
	Trục thôn ông Đào - ông Lợi	45		5,5
2	**Xã Vũ Trung**			**102,7**
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng			102,7

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1

ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG CỦA XÃ VŨ VINH, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1809 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**696,7**
1	**Xã Vũ Vinh**			**696,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**330,3**
	Bm 3,5m	***1.685***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***330,3***
	Từ đường trục xã đến đầu xóm Phú Hòa (Nhân Hòa)	800		156,8
	Từ đường trục xã đến gốc đa Tiền Đồng	400		78,4
	Từ ngõ ông Nhật đến ngã ba ông Liệu thôn Việt Tiến	250		49,0
	Từ hội trường thôn Bộ La đến nhà thờ họ giáo Bộ La	235		46,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**366,4**
	Bm 3,0m	***273***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***40,1***
	Từ đường trục thôn về Đình Làng thôn Việt Tiến	100		14,7
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Huy xóm Đại Đồng	83		12,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Đức thôn Bộ La	90		13,2
	Bm 2,5m	***2.654***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***326,3***
	Từ đường trục Vũ Thắng đến ông Tuynh thôn Đông Vinh	98		12,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Khuông thôn Đông Vinh	40		4,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Hưng thôn Đông Vinh	62		7,6
	Từ đường nhánh cấp I vào đến nhà bà Oanh thôn Đ.Vinh	32		3,9
	Từ nhánh cấp I đến ngõ bà Luông thôn Đông Vinh	35		4,3
	Từ đường nhánh cấp I đến ngõ anh Kim thôn Đông Vinh	40		4,9
	Từ đường 219 vào đường trục thôn Đông Vinh	140		17,2
	Từ đường trục xã về ngõ bà Vui thôn Bộ La	222		27,3
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Mạnh thôn Bộ La	23		2,8
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Hảo thôn Bộ La	90		11,1
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Phúc thôn Bộ La	50		6,2
	Từ đường nhánh cấp I về ngõ ông Tĩnh thôn Bộ La	35		4,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Đắc thôn Bộ La	20		2,5
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Tạo thôn Bộ La (nhánh 1)	90		11,1
	Từ đường trục thôn về ngõ bà Tô thôn Bộ La	30		3,7
	Từ đường trục xã vào ngõ ông Thảo	40		4,9
	Từ đường nhánh cấp 1 đến ông Cự xóm Tân Mỹ (Bộ La)	67		8,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhánh cấp 1 về ngõ ông Tám, bà Bách Đ.Đồng (Bộ La)	25		3,1
	Từ trục thôn về ngõ ông Duyên xóm Tân Mỹ (Bộ La)	115		14,1
	Từ đường nhánh đến ông Uyên xóm Trung Chính (B.La)	68		8,4
	Từ đường trục xã về ông Quảng xóm Đại Đồng (Bộ La)	40		4,9
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Ngũ	28		3,4
	Từ trục thôn về ngõ ông Thảo xóm Đồng Nhân (N.hòa)	111		13,7
	Từ trục thôn về ngõ bà Phượng xóm Đ.Nhân (N.Hòa)	50		6,2
	Từ trục thôn về ngõ ông Vường xóm Đ.Nhân (N.Hòa)	105		12,9
	Từ trục thôn về ngõ ông Hùng xóm Đ.Nhân (N.Hòa)	67		8,2
	Từ trục thôn về ngõ bà Hằng xóm Phú Hòa (N.Hòa)	83		10,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Tạo, ông Bính Phú Hòa	73		9,0
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Sản xóm Phú Hòa	34		4,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Chất xóm Phú Hòa	15		1,8
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Viên xóm Phú Hòa	27		3,3
	Từ trục thôn về ngõ ông Vũ xóm Đông Tiến (V.Tiến)	18		2,2
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Bộ Việt Tiến	182		22,4
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Ruy thôn Việt Tiến	100		12,3
	Từ đường trục thôn vào ngõ bà Cát xóm Nam Tiến	30		3,7
	Từ đường nhánh cấp 1 vào ngõ ông Níp xóm Nam Tiến	136		16,7
	Từ đường nhánh cấp 1 vào ngõ ông Sinh xóm Nam Tiến	31		3,8
	Từ đường ngõ anh Sinh đến nhà ông Thành xóm Nam Tiến	80		9,8
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Thùy thôn Việt Tiến	24		3,0
	Đường nhánh cấp 1 thôn Trung Hòa	98		12,1

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG CỦA XÃ THỤY NINH, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1809 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**162,4**
1	**Xã Thụy Ninh**			**162,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**162,4**
	Bm 3,5m	***460***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***90,2***
	Từ ngõ ông Các đến ngõ ông Uẩn	160		31,4
	Từ ngõ bà Nhung đến cống ông Phả	300		58,8
	Bm 3,0m	***430***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***72,2***
	Từ ngõ ông Uẩn đến ngõ bà Sõi	180		30,2
	Từ cống cầu Cất đến ngõ ông Phượng	250		42,0

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 2 ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG CỦA XÃ ĐỘC LẬP, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng đề nghị tỉnh hỗ trợ (tấn)
1	**Xã Độc Lập**	**116,0**
	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng - Trường THCS Lê Quý Đôn	116,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
08/08/2014 08:31:47